

旅行 Trip 旅行 Lǚxíng

1	about	～について	关于	Guānyú	26	company	会社	公司	gōngsī
2	address	住所	地址	dìzhǐ	27	continent	大陸	大陆	dàlù
3	airplane	飛行機	飞机	fēijī	28	country	国	国家	guójiā
4	airport	空港	飞机场	fēijī chǎng	29	deep	深い	深	shēn
5	America	アメリカ	美国	měiguó	30	east	東	东方	dōng
6	avenue	通り	大街	dàjiē	31	embassy	大使館	大使馆	dà shǐguǎn
7	bathroom	お手洗い	洗手间	yùshǐ	32	entrance	入り口	入口	rùkǒu
8	beach	砂浜, ビーチ	海滩	hǎitān	33	exit	出口	出口	chūkǒu
9	bicycle	自転車	自行车	zìxíngchē	34	farm	農場、農園	农场	nóngchǎng
10	boat	ボート, 船	船	chuán	35	field	野原、分野	田地	lǐngyù
11	Boston	ボストン	波士顿	bōsī dùn	36	flight	フライト	飞行	fēixíng
12	bridge	橋	桥	qiáo	37	forward	転送する	向前	xiàng qián
13	building	ビル	房子	jiànzào	38	garden	庭	花园	huāyuán
14	bus	バス	公共汽车	zōngxiàn	39	gas	ガス	汽油	jiāyóu zhàn
15	by	～によって	乘	tōngguò	40	highway	ハイウェイ	高速公路	gāosù gōnglù
16	California	カリフォルニア	加州	jiālìfóruòniǎ zhōu	41	hill	丘	小山	pá pō dào
17	came	「来る」の過去形	来了	láile	42	home	家、家庭	家	jiā
18	capital	首都	首都	shǒudū	43	house	家	房子	wū
19	car	車	汽车	qìchē	44	island	島	海岛	dǎo
20	Chicago	シカゴ	芝加哥	zhījiāgē	45	kitchen	台所、キッチン	厨房	chúfáng
21	church	教会	教堂	jiàohuì	46	lake	湖	湖	hú
22	circle	円、サークル	圓圈	quān	47	left	左	左	shèng xià
23	city	市	城市	shì	48	library	図書館	图书馆	túshū guǎn
24	club	クラブ	夜总会	jùlèbù	49	license	許可証、ライセンス	驾驶证	zhízào
25	college	大学	大学	xuéyuàn	50	lost	亡くすの過去形	迷路	dīushī

旅行 Trip 旅行 Lǚxíng

51	map	地図	地图	dìtú	74	sky	空	天	tiānkōng
52	middle	真ん中	中间	zhōngjiān	75	south	南、南方	南方	nán
53	motorcycle	オートバイ, バイク	摩托车	mótuō chē	76	stairs	階段	楼梯	lóutī
54	mountain	山	山	shān	77	station	駅	站	zhàn
55	museum	美術館	博物馆	bówùguǎn	78	stop	止める、停止させる	停	tíng
56	nighttime	夜間	晚上	yèjiān	79	straight	まっすぐな	直	zhíxíng
57	north	北	北方	běi	80	street	通り、街路	街道	jiē
58	ocean	海、海洋	海洋	hǎiyáng	81	subway	地下鉄	地铁	dìtiě
59	office	事務所、オフィス	办公室	bàngōngshì	82	taxi	タクシー	出租车	chūzū chē
60	outdoors	戸外、アウトドア	户外	hùwài huódòng	83	ticket	切符、券、チケット	票	piào
61	outlet	出口、排出口	电源插口	chūkǒu	84	tire	疲れさせる		lèi
62	park	公園	公园	gōngyuán	85	tourist	観光客	游人	yóukè
63	passport	パスポート	护照	hùzhào	86	town	町	小城市	zhèn
64	pharmacy	薬局	药店	yàodiàn	87	town		镇	zhèn
65	police	警察	警察	jǐngchá	88	traffic	往来、交通(量)	交通	jiāotōng
66	province	州	省	shěng	89	train	列車、電車	火车	péiyǎng
67	right	正しい	右	duì	90	trip	旅行	旅行	lǚxíng
68	river	川	河	hé	91	truck	トラック	卡车	kǎchē
69	road	道路、道	路	lù	92	university	大学	大学	dàxué
70	school	学校	学校	xuéxiào	93	vacations	休暇、休日	假期	jiàqī
71	seat	座席、席	位子	zuòwèi	94	west	西、西部	西面	xīfāng
72	sign	署名する、サインする	标志	biāozhì	95	world	世界	世界	shìjiè
73	sign	サイン、表れ、しるし	招牌	biāozhì					